

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		981.652.530.159	792.137.004.198
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	235.914.858.656	260.815.408.873
111	1. Tiền		234.707.448.245	90.815.408.873
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.207.410.411	170.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	281.529.753.425	280.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		281.529.753.425	280.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		407.919.987.468	133.859.889.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	392.886.990.576	118.473.915.767
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.381.940.173	5.244.311.396
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	13.575.416.094	12.095.528.593
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.924.359.375)	(1.953.866.241)
140	IV. Hàng tồn kho	09	54.650.403.425	114.165.008.748
141	1. Hàng tồn kho		69.043.883.770	114.640.698.383
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.393.480.345)	(475.689.635)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.637.527.185	3.296.697.062
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	578.128.351	2.637.899.408
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		357.909.891	653.797.659
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	701.488.943	4.999.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		751.929.024.900	809.072.929.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		126.887.931	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		126.887.931	-
220	II. Tài sản cố định		141.405.908.750	144.151.297.135
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.206.144.524	68.711.494.670
222	- Nguyên giá		198.654.293.495	184.664.643.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(131.448.148.971)	(115.953.148.459)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	74.199.764.226	75.439.802.465
228	- Nguyên giá		79.653.764.226	80.612.789.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.454.000.000)	(5.172.987.390)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	119.901.711.266	127.700.430.406
231	- Nguyên giá		191.099.670.281	200.037.489.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.197.959.015)	(72.337.059.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.078.673.586	1.144.564.850
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.078.673.586	1.144.564.850
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	393.785.174.919	396.977.607.216
251	1. Đầu tư vào công ty con		101.739.915.840	101.739.915.840
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		285.635.465.199	287.808.465.199
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.365.243.750	18.192.243.750
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.955.449.870)	(10.763.017.573)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		92.630.668.448	139.099.029.631
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	92.630.668.448	139.099.029.631
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.733.581.555.059	1.601.209.933.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		296.954.639.893	327.951.223.118
310	I. Nợ ngắn hạn		220.728.718.854	242.345.351.335
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	23.761.599.436	98.971.301.448
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.012.666.085	17.447.622.763
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	32.755.290.719	29.485.518.481
314	4. Phải trả người lao động		37.338.209.057	24.420.653.720
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.331.461.034	653.946.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	975.962.776	778.095.656
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	38.938.631.211	58.784.258.545
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	77.849.368.433	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.765.530.103	11.803.954.272
330	II. Nợ dài hạn		76.225.921.039	85.605.871.783
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	29.038.265.600	29.797.231.928
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	47.187.655.439	48.076.932.887
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	7.731.706.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.436.626.915.166	1.273.258.710.318
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.436.626.915.166	1.273.258.710.318
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.000.000.000	596.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		15.532.807.412	15.532.807.412
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		515.216.633.137	411.739.836.951
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		309.877.474.617	249.986.065.955
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.778.769.750	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		298.098.704.867	249.986.065.955
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.733.581.555.059	1.601.209.933.436

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.758.509.758.508	3.190.248.235.405
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	99.475.581.653	87.859.989.927
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.659.034.176.855	3.102.388.245.478
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.976.501.926.905	2.343.016.266.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		682.532.249.950	759.371.978.628
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	73.982.414.262	48.957.382.302
22	7. Chi phí tài chính	29	13.901.977.400	41.601.549.564
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.970.668.463	16.392.914.191
25	8. Chi phí bán hàng	30	105.203.639.682	152.305.722.350
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	241.979.441.575	239.535.454.098
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		395.429.605.555	374.886.634.918
31	11. Thu nhập khác	32	12.015.865.798	11.119.180.862
32	12. Chi phí khác	33	971.208.228	1.639.626.762
40	13. Lợi nhuận khác		11.044.657.570	9.479.554.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.474.263.125	384.366.189.018
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	45.375.558.258	39.443.535.065
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>361.098.704.867</u>	<u>344.922.653.953</u>

Người lập biểu

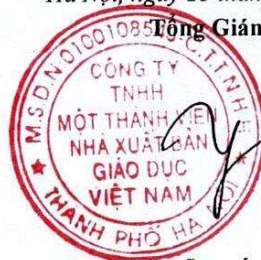
Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		406.474.263.125	384.366.189.018
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(31.859.368.476)	(18.398.281.989)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.977.615.335	16.670.924.663
03	- Các khoản dự phòng		17.080.716.141	(2.533.583.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.156.661.447)	(48.928.537.739)
06	- Chi phí lãi vay		9.970.668.463	16.392.914.191
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(7.731.706.968)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		374.614.894.649	365.967.907.029
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(272.325.128.132)	(9.223.364.869)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		45.596.814.613	107.062.510.139
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(98.209.334.124)	53.311.934.601
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		47.889.818.657	(11.782.359.561)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.873.303.431)	(16.815.561.283)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.365.409.687)	(11.014.154.994)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.817.193.919)	(15.458.598.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.511.158.626	462.048.312.430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.703.302.963)	(1.478.048.624)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.544.629	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(281.529.753.425)	(330.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		280.000.000.000	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.895.164.752	46.043.968.949
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		55.690.652.993	(235.434.079.675)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.044.268.466.555	1.132.327.740.739
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(966.419.098.122)	(1.183.486.516.499)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(185.951.730.269)	(40.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(108.102.361.836)	(91.158.775.760)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.900.550.217)	135.455.456.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		260.815.408.873	125.359.951.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	235.914.858.656	260.815.408.873

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

Trần Đức Hùng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thanh